

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-KCNĐN ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất giày, công suất: 7.000.000 đôi/năm; Sản xuất bán thành phẩm giày (đế giày), công suất: 3.000.000 đôi/năm; Sản xuất chi tiết, phụ kiện giày, công suất: 4.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại bảo hộ thể thao (găng tay, cùi chỏ áo, khớp gối, áo bảo hộ và các sản phẩm bảo hộ thể thao khác), công suất: 2.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam (Cơ sở 3) tại KCN Xuân Lộc, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3927/KCNĐN - MT ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam;

Căn cứ văn bản số 1272/KCNĐN - MT ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam tại văn bản số 04/DS-GPMT đề ngày 05 tháng 8 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất các loại giày, công suất: 7.000.000 đôi/năm; Sản xuất bán thành phẩm giày (đế giày), công

suất: 3.000.000 đôi/năm; Sản xuất chi tiết, phụ kiện giày, công suất: 4.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại bảo hộ thể thao, đồ thể thao (găng tay, cùi chỏ áo, khớp gối, áo bảo hộ và các sản phẩm bảo hộ thể thao khác), công suất: 2.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất vật liệu để sản xuất giày dép, quần áo, đồ thể thao, gồm: Tấm EVA công suất 80.000 tấm sản phẩm/năm và hạt EVA công suất 48 tấn sản phẩm/năm” (Cơ sở 3) tại Lô C3, C4, C5, C6, C9, C10, C11, C12 và một phần lô C2 & C8, KCN Xuân Lộc, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất các loại giày, công suất: 7.000.000 đôi/năm; Sản xuất bán thành phẩm giày (đế giày), công suất: 3.000.000 đôi/năm; Sản xuất chi tiết, phụ kiện giày, công suất: 4.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại bảo hộ thể thao, đồ thể thao (găng tay, cùi chỏ áo, khớp gối, áo bảo hộ và các sản phẩm bảo hộ thể thao khác), công suất: 2.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất vật liệu để sản xuất giày dép, quần áo, đồ thể thao, gồm: Tấm EVA công suất 80.000 tấm sản phẩm/năm và hạt EVA công suất 48 tấn sản phẩm/năm” (Cơ sở 3) tại Lô C3, C4, C5, C6, C9, C10, C11, C12 và một phần lô C2 & C8, KCN Xuân Lộc, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Sản xuất các loại giày, công suất: 7.000.000 đôi/năm; Sản xuất bán thành phẩm giày (đế giày), công suất: 3.000.000 đôi/năm; Sản xuất chi tiết, phụ kiện giày, công suất: 4.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất các loại bảo hộ thể thao, đồ thể thao (găng tay, cùi chỏ áo, khớp gối, áo bảo hộ và các sản phẩm bảo hộ thể thao khác), công suất: 2.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất vật liệu để sản xuất giày dép, quần áo, đồ thể thao, gồm: Tấm EVA công suất 80.000 tấm sản phẩm/năm và hạt EVA công suất 48 tấn sản phẩm/năm (Cơ sở 3).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C3, C4, C5, C6, C9, C10, C11, C12 và một phần lô C2 & C8, KCN Xuân Lộc, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9884668117 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006 và chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 11 tháng 7 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600834796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 12 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3600834796.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại giày, bán thành phẩm giày, chi tiết, phụ kiện giày, các loại bảo hộ thể thao, đồ thể thao, vật liệu để sản xuất giày dép, quần áo, đồ thể thao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 108.754,6 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản xuất các loại giày, công suất 7.000.000 đôi/năm.

+ Sản xuất bán thành phẩm giày (đế giày), công suất 3.000.000 đôi/năm.

+ Sản xuất chi tiết, phụ kiện giày, công suất 4.000.000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất các loại bảo hộ thể thao, đồ thể thao (găng tay, cùi chỏ áo, khớp gối, áo bảo hộ và các sản phẩm bảo hộ thể thao khác), công suất: 2.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất vật liệu để sản xuất giày dép, quần áo, đồ thể thao, gồm: Tấm EVA công suất 80.000 tấm sản phẩm/năm; hạt EVA công suất 48 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất các loại giày: *Mặt da nguyên liệu → Cắt, lạng, định hình sẵn → In sơn logo → Ép chi tiết → May/thêu → Ghép đế mặt da → Kiểm tra, vệ sinh → Kiểm nghiệm → Kiểm tra, đóng gói.*

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất bán thành phẩm giày (đế giày):

(1) Sản xuất đế IP:

*Nguyên liệu (hạt nhựa) → Luyện, cán → Tạo hạt → Sấy liệu → Hạt liệu tổng hợp → Đúc đế → Sấy định hình → Giặt rửa → Tỉa viền → Kiểm tra → Nhập kho.*

(2) Sản xuất đế Phylon:

*Đế IP → Mài → Vệ sinh khuôn → Ép nhiệt → Giặt đế → Tỉa biên → Kiểm tra → Quét UV → Nhập kho.*

(3) Sản xuất đế RB:

*Cao su nguyên liệu → Luyện hóa → Phối trộn → Kiểm tra lưu hóa → Cán thành tấm → Đúc → Tỉa viền → Kiểm tra → Sản phẩm.*

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất các chi tiết, phụ kiện giày: *Nguyên liệu → Kiểm tra → Phối liệu → Phát liệu → Nấu chảy → Ép thành hình → Phân loại → Hàng đạt → Đóng gói → Nhập kho.*

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất các loại bảo hộ thể thao, đồ thể thao: *Nguyên liệu (vải lưới, da nhân tạo, mút) → Tạo mẫu và cắt → Vải*

(*Thêu/In ấn logo, nhãn; Dán keo → Ép cao tầng*)/*Mút (Không mài/mài) → Lắp ráp → May → Kiểm tra và đóng gói → Nhập kho.*

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất tấm EVA: *Nguyên liệu → Luyện kín → Cán liệu → Ra keo → Phát nổ EVA (Ra tấm lớn) → Tia biên → Lạng ra tấm thành phẩm → Kiểm nghiệm → Kiểm tra, đóng gói.*

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất hạt EVA: *Nguyên liệu → Luyện kín → Cán liệu → Ra hạt → Kiểm nghiệm → Kiểm tra, đóng gói.*

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày      tháng      năm 2024 đến ngày      tháng      năm 2034).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Xuân Lộc;
- Công ty TNHH Giày Dona Stadar Việt Nam (Chủ dự án);
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Xuân Lộc theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 04/HĐNT-SDV-XL ngày 28 tháng 01 năm 2016 và phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số 04-01/PL.HĐNT-SDV-XL ngày 08/03/2024 đã ký với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách dầu) được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất (từ máy giặt để giày IP/RB) sau khi trung hòa pH được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình súc rửa dụng cụ, vệ sinh khuôn, khâu chống dính cao su, vệ sinh khâu phun sơn, từ hệ thống hấp thu màng nước ở công đoạn phun sơn được thu gom lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ nguồn số 01, 02 và 03 được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Xuân Lộc trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc tại 01 vị trí hố ga số 52 trên đường số 3.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của dự án: X(m) = 1.206.234; Y(m) = 462.400 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

\* Tái sử dụng nước sau xử lý: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm một phần đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Xuân Lộc; một phần theo đường ống PPR Ø50mm bơm lên tháp chứa nước có thể tích 30m<sup>3</sup>; từ tháp 30m<sup>3</sup> theo đường ống chính PPR Ø114 và giảm dần xuống đường ống nhánh PPR Ø32 đi đến nhà vệ sinh trong Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam (cơ sở 3) để phục vụ đội nhà vệ sinh.

+ Lưu lượng tái sử dụng lớn nhất là 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 24 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc.*

- Tổng thể tích thiết kế: 480m<sup>3</sup> (gồm 01 bể khu vực nhà bảo vệ, thể tích 12m<sup>3</sup>; 01 bể khu vực nhà chuyên gia, thể tích 12m<sup>3</sup>; 01 bể khu vực khối phụ trợ, thể tích 12m<sup>3</sup>; 01 bể khu vực nhà văn phòng, thể tích 12m<sup>3</sup>; 08 bể khu vực nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, thể tích 36m<sup>3</sup>/bể; 12 bể khu vực nhà xưởng 3, nhà xưởng 4, nhà xưởng 5, thể tích 12m<sup>3</sup>/bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu: 05 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải nhà ăn* → *Bể tách dầu* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc.*

- Tổng thể tích thiết kế: 9,45m<sup>3</sup> (gồm 03 bể khu vực nhà ăn công nhân, 02 bể thể tích 1,2m<sup>3</sup>/bể, 01 bể thể tích 2,02m<sup>3</sup>; 02 bể khu vực nhà chuyên gia, 01 bể thể tích 4,03m<sup>3</sup>, 01 bể thể tích 1m<sup>3</sup>).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất (từ máy giặt để giày IP/RB)* → *Bể thu gom* → *Bể điều hòa* → *Bể Anoxic* → *Bể MBBR* → *Bể lắng sinh học* → *Bể trung gian (khử trùng)* → *Tái sử dụng đội nhà vệ sinh/Hố ga thu gom nước thải chung của KCN Xuân Lộc.*

+ Công suất thiết kế: 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>, NaOH, Ethanol, mật rỉ đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: Lưu lượng; pH; Độ màu; BOD<sub>5</sub>; COD; TSS; Amoni; Tổng nitơ; Tổng photpho; Sunfua; Tổng Phenol; Tổng dầu mỡ khoáng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Xuân Lộc.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Xuân Lộc theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Xuân Lộc, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Xuân Lộc để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khu vực phòng bột - Nhà kho W1 (WH 1).
- Nguồn số 02: Khu vực phòng mài 1 - Xưởng 10.
- Nguồn số 03: Khu vực phòng mài 2 - Xưởng 10.
- Nguồn số 04: Khu vực phòng cắt pallet - Xưởng 15.
- Nguồn số 05: Khu vực máy luyện - Xưởng 15.
- Nguồn số 06: Khu vực phòng mài - Xưởng 24.
- Nguồn số 07: Khu vực máy cắt lazer - Xưởng 24.
- Nguồn số 08: Khu vực pha keo - Xưởng 15.
- Nguồn số 09: Khu vực chuyên Sockliner - Xưởng 15.
- Nguồn số 10: Khu vực đồ pad - Xưởng 15.
- Nguồn số 11: Khu vực phòng pha keo - Xưởng 16.
- Nguồn số 12: Khu vực chuyên May - Xưởng 16.
- Nguồn số 13: Khu vực công đoạn sơn – Xưởng 16.
- Nguồn số 14: Khu vực Lasting E1 - Xưởng 21.
- Nguồn số 15: Khu vực Lasting E2 - Xưởng 21.
- Nguồn số 16: Khu vực Lasting E3 - Xưởng 21.
- Nguồn số 17: Khu vực Lasting E4 - Xưởng 21.
- Nguồn số 18: Khu vực Lasting E5 - Xưởng 21.
- Nguồn số 19: Khu vực Lasting G1 - Xưởng 21.
- Nguồn số 20: Khu vực Lasting G3 - Xưởng 21.
- Nguồn số 21: Khu vực Lasting G4 - Xưởng 21.
- Nguồn số 22: Khu vực phòng pha keo 21 - Xưởng 21.
- Nguồn số 23: Khu vực Stockfit - Xưởng 24.
- Nguồn số 24: Khu vực Stockfit 1 - Xưởng 24.
- Nguồn số 25: Khu vực Stockfit 2 - Xưởng 24.
- Nguồn số 26: Khu vực Stockfit 3 - Xưởng 24.

- Nguồn số 27: Khu vực Stockfit 4 - Xưởng 24.
- Nguồn số 28: Khu vực Stockfit 5 - Xưởng 24.
- Nguồn số 29: Khu vực chuyên UV 1 - Xưởng 24.
- Nguồn số 30: Khu vực chuyên UV 2 - Xưởng 24.
- Nguồn số 31: Khu vực chuyên Lasting - Xưởng 24.
- Nguồn số 32: Khu vực Stockfit UV line - Xưởng 24.
- Nguồn số 33: Khu vực chuyên In Pre-stitching - Xưởng 24.
- Nguồn số 34: Khu vực phòng pha keo Stockfit - Xưởng 24.
- Nguồn số 35: Khu vực phòng pha keo Pre - stitching- Xưởng 24.
- Nguồn số 36: Khu vực chuyên In Pre – stitching ống 1 - Xưởng 24.
- Nguồn số 37: Khu vực chuyên In Pre – stitching ống 2 - Xưởng 24.
- Nguồn số 38: Khu vực rửa khuôn – xưởng 10 (không sử dụng hóa chất nằm trong QCVN 20:2009/BTNMT).
- Nguồn số 39: Vệ sinh khuôn – xưởng 15 (không sử dụng hóa chất nằm trong QCVN 20:2009/BTNMT).
- Nguồn số 40: Khu vực máy phát điện 1 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 41: Khí thải tại máy phát điện 2 (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 42: Bụi phát sinh từ quá trình mài da (38 máy mài/gọt, không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phòng bột - Nhà kho W1. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206171$ ;  $Y(m) = 462713$ .

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phòng mài ống 1 - Xưởng 10. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206129$ ;  $Y(m) = 462645$ .

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phòng mài ống 2 - Xưởng 10. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206115$ ;  $Y(m) = 462637$ .

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 04): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phòng cắt pallet - Xưởng 15. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206076$ ;  $Y(m) = 462581$ .

- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 05): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi máy luyện - Xưởng 15. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206130$ ;  $Y(m) = 462682$ .
- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 06): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phòng mài - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206045$ ;  $Y(m) = 462593$ .
- Dòng khí thải số 07 (nguồn số 07): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy cắt lazer - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206066$ ;  $Y(m) = 462582$ .
- Dòng khí thải số 08 (nguồn số 08): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực pha keo - Xưởng 15. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206046$ ;  $Y(m) = 462617$ .
- Dòng khí thải số 09 (nguồn số 09): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên Sockliner - Xưởng 15. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206119$ ;  $Y(m) = 462615$ .
- Dòng khí thải số 10 (nguồn số 10): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực đổ pad - Xưởng 15. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206079$ ;  $Y(m) = 462588$ .
- Dòng khí thải số 11 (nguồn số 11): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phòng pha keo - Xưởng 16. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206107$ ;  $Y(m) = 462888$ .
- Dòng khí thải số 12 (nguồn số 12): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên May - Xưởng 16. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206115$ ;  $Y(m) = 462907$ .
- Dòng khí thải số 13 (nguồn số 13): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn sơn - Xưởng 16. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206124$ ;  $Y(m) = 462912$ .
- Dòng khí thải số 14 (nguồn số 14): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Lasting E1 - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206020$ ;  $Y(m) = 462676$ .
- Dòng khí thải số 15 (nguồn số 15): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Lasting E2 - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206041$ ;  $Y(m) = 462714$ .
- Dòng khí thải số 16 (nguồn số 16): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Lasting E3 - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206025$ ;  $Y(m) = 462681$ .
- Dòng khí thải số 17 (nguồn số 17): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Lasting E4 - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206039$ ;  $Y(m) = 462718$ .
- Dòng khí thải số 18 (nguồn số 18): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Lasting E5 - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206041$ ;  $Y(m) = 462714$ .

- Dòng khí thải số 19 (nguồn số 19): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Lasting G1 - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206040$ ;  $Y(m) = 462715$ .

- Dòng khí thải số 20 (nguồn số 20): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Lasting G3 - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206043$ ;  $Y(m) = 462717$ .

- Dòng khí thải số 21 (nguồn số 21): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Lasting G4 - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206043$ ;  $Y(m) = 462719$ .

- Dòng khí thải số 22 (nguồn số 22): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phòng pha keo 21 - Xưởng 21. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206010$ ;  $Y(m) = 462639$ .

- Dòng khí thải số 23 (nguồn số 23): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Stockfit - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206063$ ;  $Y(m) = 462583$ .

- Dòng khí thải số 24 (nguồn số 24): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Stockfit 1 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206100$ ;  $Y(m) = 462572$ .

- Dòng khí thải số 25 (nguồn số 25): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Stockfit 2 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206099$ ;  $Y(m) = 462572$ .

- Dòng khí thải số 26 (nguồn số 26): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Stockfit 3 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206101$ ;  $Y(m) = 462572$ .

- Dòng khí thải số 27 (nguồn số 27): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Stockfit 4 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206107$ ;  $Y(m) = 462574$ .

- Dòng khí thải số 28 (nguồn số 28): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Stockfit 5 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206092$ ;  $Y(m) = 462519$ .

- Dòng khí thải số 29 (nguồn số 29): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên UV ống 1 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206117$ ;  $Y(m) = 462609$ .

- Dòng khí thải số 30 (nguồn số 30): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên UV ống 2 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206116$ ;  $Y(m) = 462609$ .

- Dòng khí thải số 31 (nguồn số 31): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên Lasting - Xưởng 24 Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206133$ ;  $Y(m) = 462964$ .

- Dòng khí thải số 32 (nguồn số 32): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi Stockfit UV line - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206043$ ;  $Y(m) = 462534$ .

- Dòng khí thải số 33 (nguồn số 33): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên In Pre-stitching - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206031$ ;  $Y(m) = 462540$ .

- Dòng khí thải số 34 (nguồn số 34): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phòng pha keo Stockfit - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206117$ ;  $Y(m) = 462511$ .

- Dòng khí thải số 35 (nguồn số 35): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phòng pha keo Pre – stitching - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206023$ ;  $Y(m) = 462587$ .

- Dòng khí thải số 36 (nguồn số 36): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên In Pre – stitching ống 1 - Xưởng 24. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206052$ ;  $Y(m) = 462590$ .

- Dòng khí thải số 37 (nguồn số 37): Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên In Pre – stitching ống 2 - Xưởng 24 Stockfit/Pre-stitching. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 1206048$ ;  $Y(m) = 462588$ .

*(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )*

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam (cơ sở 3) tại Lô C3, C4, C5, C6, C9, C10, C11, C12 và một phần lô C2 & C8, KCN Xuân Lộc, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Lưu lượng xả thải tối đa:  $644.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , trong đó:

- + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- + Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- + Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 6.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 33.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 38.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 38.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K <sub>v</sub> = 1,0; K <sub>p</sub> = 0.8	QCVN 20:2009/BTNMT		
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01 đến số 06</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	06	Không

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$ ; $K_p = 0.8$	QCVN 20:2009/BTNMT		
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-	tháng/lần	thuộc đối
<b>II</b>	<b>Dòng thải số 07</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800	-		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680	-		
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400	-		
<b>III</b>	<b>Dòng thải số 08 đến 37</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cyclohexanon	mg/Nm <sup>3</sup>	-	400		
3	Methyl Cyclohexane	mg/Nm <sup>3</sup>	-	2.000		
4	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750		
5	Ethyl Acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	-	1.400		
6	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870		

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v=1,0$  và  $K_p=0,8$ ) và QCVN 20:2019/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v=1,0$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ phòng bột được thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải (công suất 5.000m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D300mm, cao khoảng 7m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02, 03, 05: Khí thải phát sinh từ phòng mài xường 10, máy luyện xường 15 được về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải (công suất 15.000m<sup>3</sup>/giờ và 5.000m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D300mm, cao khoảng 7m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ phòng cắt pallet xưởng 15 được thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải (công suất 15.000m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D300mm, cao khoảng 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06, 07: Khí thải phát sinh từ phòng mài và máy cắt lazer xưởng 24 được thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải (công suất 18.000m<sup>3</sup>/giờ và 15.000m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D350mm và D300mm, cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08, 10, 34: Khí thải phát sinh từ khu vực pha keo, đồ pad – xưởng 15, pha keo stockfit – xưởng 24 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 5.000m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D300mm, cao khoảng 5m đến 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 32, 35: Khí thải phát sinh từ khu vực chuyên Sockliner – xưởng 15; Lasting E1, E2, E3, E5, G1, G3, G4 – xưởng 21; Stockfit 1, Stockfit 2, Stockfit3, Stockfit 4, UV 1, UV 2, UV line, phòng pha keo Pre-stitching – xưởng 24 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 15.000m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D300mm, D350mm, D450mm, D500mm cao khoảng 5m đến 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ khu vực chuyên may – xưởng 16 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 9.000m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D300mm, cao khoảng 8m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng pha keo – xưởng 21 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 6.500m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D300mm cao khoảng 7m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 13, 17, 23, 31: Khí thải phát sinh từ khu vực công đoạn sơn – xưởng 16; Lasting E4 – xưởng 21; Stockfit, Lasting – xưởng 24 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 30.000m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D450mm, D600mm cao khoảng 8m đến 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ khu vực stockfit 5 – xưởng 24 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 45.000m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D600mm cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 33: Khí thải phát sinh từ khu vực chuyên In Pre - Stitching – xưởng 24 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 33.000m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D350mm cao khoảng 8m tính từ mặt đất.



- Nguồn số 36, 37: Khí thải phát sinh từ khu vực chuyên in Pre-stitching – xưởng 24 stockfit/ Pre-stitching được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất bằng than hoạt tính (công suất 38.000m<sup>3</sup>/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D700mm cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi từ phòng bột, công đoạn mài, công đoạn cắt pallet, máy luyện (nguồn số 01 đến số 06)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn phát sinh bụi* → *Chụp hút và ống dẫn* → *Hệ thống lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

+ Công suất thiết kế: 02 hệ thống 5.000m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống, 03 hệ thống 15.000m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống, 01 hệ thống 18.000m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: túi lọc vải.

- Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn cắt lazer (nguồn số 07)

+Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn phát sinh* → *Chụp hút* → *Màng lọc bụi* → *Than hoạt tính* → *Lõi lọc* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

+ Công suất thiết kế: 01 hệ thống 15.000m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Màn lọc và than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn sơn (nguồn số 13)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nguồn phát sinh* → *Hệ thống hấp thu màng nước* → *Quạt hút* → *Than hoạt tính* → *Ống thải*..

+ Công suất thiết kế: 01 hệ thống 30.000m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: nước và than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất (nguồn số 08 đến số 12, số 14 đến số 37)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, hóa chất* → *Quạt hút* → *Than hoạt tính* → *Ống thoát khí* → *Môi trường*

+ Công suất thiết kế: 16 hệ thống 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống, 02 hệ thống 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống, 01 hệ thống 12.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 hệ thống 9.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 hệ thống 6.500 m<sup>3</sup>/giờ, 03 hệ thống 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống, 01 hệ thống 33.000 m<sup>3</sup>/giờ, 02 hệ thống 38.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống, 01 hệ thống 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng nhận biết khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ phòng bột và máy luyện - xưởng 15, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 04 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài – xưởng 10, công đoạn cắt pallet – xưởng 15 và máy cắt lazer – xưởng 24, công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài – xưởng 24, công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 16 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình quét keo/ quét UV/pha keo/lasting/Stockfit – xưởng 15/ xưởng 21/ xưởng 24, công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 03 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất phát sinh từ quá trình pha keo, đổ pad, công suất thiết kế 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất phát sinh từ quá trình pha keo 21 – xưởng 21, công suất thiết kế 6.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- 03 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất phát sinh từ chuyền lasting, stockfit –xưởng 21/xưởng 24, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất phát sinh tại chuyền may – xưởng 16, công suất thiết kế 9.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn sơn – xưởng 16, công suất thiết kế 30.000m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình pha keo - xưởng 16, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất phát sinh từ chuyền In Pre - Stitching - xưởng 24, công suất thiết kế 33.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 02 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất phát sinh từ chuyền In Pre - Stitching - xưởng 24 Stockfit/ Pre-stitching, công suất thiết kế 38.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất phát sinh từ chuyền stockfit 5 - xưởng 24, công suất thiết kế 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

Trong đó có 03 hệ thống xử lý hơi dung môi, hóa chất từ phòng pha keo, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ; chuyền may, công suất thiết kế 9.000 m<sup>3</sup>/giờ; công đoạn sơn – xưởng 16, công suất 30.000m<sup>3</sup>/giờ chưa vận hành thử nghiệm do chưa có kế hoạch sản xuất. Công ty sẽ thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với các công trình này khi có kế hoạch hoạt động sản xuất.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại 37 ống thải sau 37 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi theo mục 2.1 Phần A của Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2. của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.5. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày / /2024*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 01: Khu vực máy cán Xưởng 10 Midsole.
- + Nguồn số 02: Khu vực máy cán Xưởng 15 Rubber.
- + Nguồn số 03: Khu vực máy may điện tử Xưởng 16.
- + Nguồn số 04: Khu vực máy may điện tử Xưởng 21.
- + Nguồn số 05: Khu vực máy may điện tử Xưởng 24.
- + Nguồn số 06: Khu vực máy bơm nước tại hệ thống xử lý nước thải.
- + Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện 1.
- + Nguồn số 08: Khu vực máy phát điện 2.

**2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 1206140; Y(m) = 462643.
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 1206113; Y(m) = 462643.
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 1206195; Y(m) = 462977.
- + Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 1206077; Y(m) = 462679.
- + Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 1206162; Y(m) = 462536.
- + Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 1205979; Y(m) = 462535.
- + Nguồn số 07: Tọa độ: X(m) = 1206052; Y(m) = 462661.
- + Nguồn số 08: Tọa độ: X(m) = 1206054; Y(m) = 462663.

*( Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )*

**3. Tiếng ồn:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

**4. Độ rung:** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày / /2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bazo tẩy thải	07 01 03	Lỏng	NH	222
2	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	Lỏng	KS	120.501
3	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	KS	48
4	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	KS	30
5	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/lỏng	KS	5.843
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	KS	23
7	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	Lỏng	KS	44.827
8	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	5.754
9	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	25
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	376
11	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	48
12	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	Rắn	NH	240

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
13	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	NH	5.455
14	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	378
15	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	Lỏng	NH	2.797
16	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	NH	18.047
17	Các loại dầu thải khác	17 07 03	Lỏng	NH	120
18	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	1.200
19	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	45.763
20	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	15.945
21	Chất hấp thụ, vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	98.171
22	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/lỏng	KS	1.000
23	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	2.141
<b>Tổng khối lượng</b>					<b>368.954</b>

\* Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực máy in, máy photo	08 02 08	Rắn	TT-R	23
2	Bụi mài da	10 01 08	Rắn	TT	30.501
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 12	Bùn	TT	152.322
4	Nhóm giấy: Giấy vụn, giấy carton,...	12 08 03	Rắn	TT-R	141.855

5	Nhóm kim loại: sắt vụn, inox	12 08 05	Rắn	TT--R	269.955
6	Nhóm nhựa: nylon, plastic, ống chỉ, nhựa,...	12 08 06	Rắn	TT-R	144.506
7	Nhóm thủy tinh: kiếng vỡ	12 08 07	Rắn	TT-R	18.963
8	Nhóm gỗ: Pallet gỗ, gỗ vụn	12 08 08	Rắn	TT-R	69.363
9	Nhóm khác: rêu da, vải, giày hỏng, rêu cao su, EVA.	12 09 12	Rắn	TT-R	1.563.830
<b>Tổng khối lượng</b>					<b>2.391.318</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	596,16
<b>Khối lượng</b>		<b>596,16</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 170m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng sắt, sàn được tráng bê tông, xây các rãnh nước quanh khu vực lưu trữ, các thùng chứa được đặt thẳng đứng trên sàn, có trang bị bình PCCC, có dán nhãn phân luồng cảnh báo CTNH. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ CTNH được gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 330 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có tường gạch bao quanh, nền bê tông, nền cao so với mặt đất để tránh nước mưa chảy vào bên trong, có mái che nắng mưa cho toàn bộ khu vực, gắn biển cảnh báo theo đúng quy định. Chất thải rắn không nguy hại từ quá trình sản xuất được phân loại, để ngăn nắp gọn gàng và đúng khu vực quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Lưu giữ chung với khu



vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích lưu chứa khu vực chất thải rắn sinh hoạt  $12,6\text{m}^2$ , định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích: (dài  $\times$  rộng  $\times$  cao:  $1,5\text{m} \times 1,2\text{m} \times 1,2\text{m}$ ).

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

### **4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.**

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải

chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND huyện Xuân Lộc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.**